

**CÔNG TY CỔ
PHẦN DƯỢC
PHẨM TRUNG
ƯƠNG VIDIPHA**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC
PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH, L=Quận Phú
Nhuân, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM
TRUNG ƯƠNG VIDIPHA,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:
0300470246
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2024.03.28 16:30:05+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.1.0

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-38
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha được thành lập theo Quyết định số 468/2003/QĐ-BYT ngày 30/01/2003 của Bộ trưởng Bộ Y Tế về việc chuyển Công ty Phát triển Kỹ Nghệ Dược Trung Ương trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam thành công ty cổ phần, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300470246 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 24 tháng 03 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 07 tháng 12 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Kiều Hữu	Chủ tịch	
Ông Hoàng Thế Bắc	Thành viên thường trực	
Ông Hoàng Văn Hoà	Thành viên	
Ông Phạm Tuấn Kiệt	Thành viên	
Ông Trần Văn Đạt	Thành viên	
Ông Nguyễn Trần Hiếu	Thành viên	
Bà Nguyễn Ngọc Trang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15/04/2023
Ông Nguyễn Hải Dương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 15/04/2023

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Văn Hoà	Tổng Giám đốc
Bà Đinh Thị Hoàng Oanh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Doãn Thị Ngọc Bội	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Quang Toán	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Thuý	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15/04/2023
Ông Trần Anh Tuấn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 15/04/2023

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng Khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Hoàng Văn Hoà
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2024

Số: 220324.024/BCTC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha được lập ngày 21 tháng 03 năm 2024, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam kiểm toán theo báo cáo số 573/2023/KT-RSMHCM ngày 30/03/2023 với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biền ✓
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0743-2023-002-1

Đặng Huy Hoàng
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 4461-2023-002-1

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		875.016.373.267	915.691.608.708
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	213.987.603.712	88.123.356.427
111	1. Tiền		213.987.603.712	71.123.356.427
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	17.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	119.000.000.000	209.691.936.782
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		119.000.000.000	209.691.936.782
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		238.612.274.837	267.267.636.216
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	200.705.794.704	188.462.640.452
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	21.377.777.226	56.138.551.946
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	624.569.446
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	17.541.415.374	23.117.235.703
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(1.012.712.467)	(1.075.361.331)
140	IV. Hàng tồn kho	9	296.735.523.987	341.329.053.490
141	1. Hàng tồn kho		296.735.523.987	341.329.053.490
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.680.970.731	9.279.625.793
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	2.018.912.567	373.943.636
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.623.959.855	7.847.456.334
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	2.038.098.309	1.058.225.823
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		218.429.005.997	186.502.833.722
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.037.530.568	2.326.599.997
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		1.002.530.568	2.326.599.997
216	2. Phải thu dài hạn khác	7	35.000.000	-
220	II. Tài sản cố định		210.977.229.959	167.462.252.207
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	172.051.409.984	139.640.473.892
222	- Nguyên giá		400.594.860.519	342.083.282.046
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(228.543.450.535)	(202.442.808.154)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	38.925.819.975	27.821.778.315
228	- Nguyên giá		43.522.264.506	31.964.764.506
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.596.444.531)	(4.142.986.191)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	203.753.427	11.500.000.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		203.753.427	11.500.000.000
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	5.000.000.000	5.009.660.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	9.660.000
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		5.000.000.000	5.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.210.492.043	204.321.518
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	1.210.492.043	204.321.518
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.093.445.379.264	1.102.194.442.430

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁNTại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		361.463.196.271	475.600.944.825
310	I. Nợ ngắn hạn		361.463.196.271	475.600.944.825
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	27.958.549.251	67.234.351.208
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		4.127.103.005	3.776.425.595
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	-	4.844.106.251
314	4. Phải trả người lao động		17.332.545.018	23.562.258.405
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		322.106.215	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	20.625.711.483	14.250.148.670
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	273.139.296.814	336.306.518.842
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		17.957.884.485	25.627.135.854
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		731.982.182.993	626.593.497.605
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	731.982.182.993	626.593.497.605
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		184.029.040.000	168.319.040.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		184.029.040.000	168.319.040.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		216.656.999.980	176.039.519.980
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		242.085.672.537	218.000.928.673
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		89.210.470.476	64.234.008.952
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		8.991.626.866	8.115.695.664
421b	LNST chưa phân phối năm nay		80.218.843.610	56.118.313.288
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.093.445.379.264	1.102.194.442.430


Nghiêm Minh Tuấn
Người lập

Hoàng Thế Bắc
Kế toán trưởngHoàng Văn Hoà
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	1.075.906.262.997	1.093.707.278.171
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	56.589.577.170	85.911.134.374
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.019.316.685.827	1.007.796.143.797
11	4. Giá vốn hàng bán	22	748.736.585.717	755.407.878.158
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		270.580.100.110	252.388.265.639
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	19.581.958.769	26.109.450.527
22	7. Chi phí tài chính	24	27.561.779.900	24.549.642.409
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		27.558.626.120	20.545.537.805
25	8. Chi phí bán hàng	25	120.306.598.713	90.097.699.854
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	51.113.725.170	71.631.888.857
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		91.179.955.096	92.218.485.046
31	11. Thu nhập khác	27	74.423.952.969	37.781.747.271
32	12. Chi phí khác	28	65.035.322.378	36.686.680.594
40	13. Lợi nhuận khác		9.388.630.591	1.095.066.677
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		100.568.585.687	93.313.551.723
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	20.349.742.077	19.765.177.958
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		80.218.843.610	73.548.373.765
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	4.766	4.370



Nghiêm Minh Tuấn
Người lập



Hoàng Thế Bắc
Kế toán trưởng



Hoàng Văn Hoà
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		100.568.585.687	93.313.551.723
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		27.589.537.298	20.797.822.039
03	- Các khoản dự phòng		(62.648.864)	1.075.361.331
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	(256.904.806)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(17.720.616.327)	(24.396.982.824)
06	- Chi phí lãi vay		27.558.626.120	20.545.537.805
07	- Các khoản điều chỉnh khác			(598.156.477)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		137.933.483.914	110.480.228.791
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		35.277.672.709	23.669.040.807
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		44.593.529.503	(16.741.013.747)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(39.834.823.334)	(62.863.453.932)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(2.651.139.456)	(543.040.994)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(27.558.626.120)	(20.545.537.805)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(25.072.620.840)	(18.959.856.665)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(13.943.782.883)	(3.442.582.635)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		108.743.693.493	11.053.783.820
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(59.836.488.201)	(64.954.535.942)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		315.454.546	96.111.111
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(119.000.000.000)	(231.572.736.782)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		211.640.575.657	213.428.464.000
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		266.607.900	6.664.188.413
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		14.552.510.318	17.203.163.251
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		47.938.660.220	(59.135.345.949)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		56.327.480.000	27.036.945.520
33	2. Tiền thu từ đi vay		664.116.794.566	810.931.493.658
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(727.284.016.594)	(725.310.413.862)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(23.978.364.400)	(48.325.237.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(30.818.106.428)	64.332.787.816
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		125.864.247.285	16.251.225.687
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		88.123.356.427	71.881.547.052
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(9.416.312)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>213.987.603.712</u>	<u>88.123.356.427</u>



Nghiêm Minh Tuấn
Người lập



Hoàng Thế Bắc
Kế toán trưởng



Hoàng Văn Hoà
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

I . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha được thành lập theo Quyết định số 468/2003/QĐ-BYT ngày 30/01/2003 của Bộ trưởng Bộ Y Tế về việc chuyển Công ty Phát triển Kỹ Nghệ Dược Trung Ương trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam thành công ty cổ phần, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300470246 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 24 tháng 03 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 07 tháng 12 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 184.029.040.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 184.029.040.000 VND; tương đương 18.402.904 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 607 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 557 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh thương mại, dịch vụ

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm, dược liệu, nguyên liệu, hoá chất (trừ hoá chất có tính độc hại mạnh), mỹ phẩm, thực phẩm (không sản xuất thực phẩm tươi sống ở các khu dân cư tập trung tại thành phố Hồ Chí Minh), vật tư máy móc, trang thiết bị y tế;
- Tư vấn về chuyển giao công nghệ;
- Kinh doanh khách sạn (đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ bảo quản và kiểm nghiệm thuốc.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Chi nhánh Bình Dương - Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha

Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha

Chi nhánh Miền Trung - Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha

Chi nhánh Tây Nam Bộ - Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha

Chi nhánh Đông Nam Bộ - Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha

Trung tâm phát triển mỹ phẩm và dược phẩm - Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha

Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha tại Cần Thơ

Địa chỉ

Khu phố Tân Bình, phường Tân Hiệp, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Số BT6-3, Khu đô thị mới Văn Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số 188 Lý Thái Tông, phường Hoà Minh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Số 41-43 Đường D24, KDC Hồng Loan, KV5 phường Hưng Thạnh, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ, Việt Nam

Số 184/2 Lê Văn Sỹ, phường 10, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Số 68/118 đường Đồng Nai, phường 15, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Số B109-111, đường D4, KDC Hồng Loan (Nam Cần Thơ), phường Hưng Thạnh, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ, Việt Nam

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ ... đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần và chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp thẳng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Vay

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn và lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.25 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

Hoạt động kinh doanh của Công ty là các sản phẩm thuốc do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.109.302.183	1.808.696.569
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	212.878.301.529	69.314.659.858
Các khoản tương đương tiền	-	17.000.000.000
	<u><u>213.987.603.712</u></u>	<u><u>88.123.356.427</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

Số 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, quận Phú Nhuận,
thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	1.735.881.000	-	2.448.723.900	-
Công ty TNHH Nutri - Pharma USA	1.735.881.000	-	2.448.723.900	-
<i>Bên khác</i>			186.013.916.552	
Công ty CP Dược phẩm Hà Tây	-	-	8.528.625.000	-
Công ty CP Xuất nhập khẩu Y tế Việt Nam	-	-	6.584.550.000	-
Nhà thuốc Đức Anh 8	4.196.372.149	-	-	-
Công ty TNHH Dược phẩm và Thiết bị Y tế Bình An	5.503.789.551	-	709.339.810	-
Trung tâm kiểm soát bệnh tật Thành phố	4.655.000.000	-	3.040.380.000	-
Phải thu khách hàng khác (*)	184.614.752.004	(1.012.712.467)	167.151.021.742	(1.075.361.331)
	200.705.794.704	(1.012.712.467)	188.462.640.452	(1.075.361.331)

(*) Tại ngày 31/12/2023, phải thu các khách hàng khác có số dư mỗi khách hàng dưới 10% tổng số phải thu ngắn hạn của khách hàng.

6 . TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>				
Công ty CP Dược phẩm TV. PHARM	-	-	20.018.691.000	-
Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật Đông Phương	-	-	9.149.805.292	-
CTCP ĐTXD và TM Mai Hoàng	4.069.016.200	-	-	-
Reyoung Pharmaceutical Co Ltd	3.121.615.200	-	-	-
Rusan Pharm Ltd	5.193.406.610	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	8.993.739.216	-	26.970.055.654	-
	21.377.777.226	-	56.138.551.946	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

Số 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, quận Phú Nhuận,
thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
Phải thu về lãi tiền gửi	2.623.923.287	-	-	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	2.223.301.593	-	1.794.892.986	-
Tạm ứng	2.867.311.049	-	7.141.548.341	-
Ký cược, ký quỹ	647.032.557	-	1.154.475.390	-
Thuế TNCN phải thu người lao động	3.737.398.530	-	2.009.009.661	-
Phải thu khác	5.442.448.358	-	11.017.309.325	-
	<u>17.541.415.374</u>	<u>-</u>	<u>23.117.235.703</u>	<u>-</u>
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
Người lao động trong Công ty	3.519.854.285	-	3.803.902.647	-
Lý Thị Bích Ngọc	-	-	4.221.509.000	-
Các đối tượng khác	14.021.561.089	-	15.091.824.056	-
	<u>17.541.415.374</u>	<u>-</u>	<u>23.117.235.703</u>	<u>-</u>
b) Dài hạn				
b.1) Chi tiết theo nội dung				
Ký cược, ký quỹ	35.000.000	-	-	-
	<u>35.000.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
b.2) Chi tiết theo đối tượng				
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Hapulico	35.000.000	-	-	-
	<u>35.000.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

8 . NỢ XẤU

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc NOVA	-	-	202.627.804	-
- Lion Corporation	-	-	194.502.000	-
- Bệnh viện Bà Rịa	248.847.206	-	-	-
- Các khoản khác	763.865.261	-	678.231.527	-
	<u>1.012.712.467</u>	<u>-</u>	<u>1.075.361.331</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHASố 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, quận Phú Nhuận,
thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	147.600.755.980	-	228.514.029.742	-
Công cụ, dụng cụ	2.059.030.514	-	2.188.197.453	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.129.946.852	-	1.731.998.365	-
Thành phẩm	140.756.845.090	-	107.846.339.316	-
Hàng hoá	4.188.945.551	-	1.048.488.614	-
	296.735.523.987	-	341.329.053.490	-

10 . TÀI SẢN DỠ DANG DÀI HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	203.753.427	11.500.000.000
- Quyền sử dụng đất (*)	34.027.717	11.500.000.000
- Sửa chữa văn phòng chi nhánh miền Trung	112.860.000	-
- Xây dựng kho tại Long Khánh	56.865.710	-
	203.753.427	11.500.000.000

(*) Là khoản tiền mua quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại khu phố Suối Tre, phường Suối Tre, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai. Công ty đã hoàn tất thủ tục chuyển tên chủ sở hữu trong tháng 10 của năm 2023.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Số 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh

II . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	124.746.280.907	196.176.790.144	16.291.184.463	4.869.026.532	342.083.282.046
- Mua trong năm	24.486.744.067	33.404.448.131	1.626.387.576	57.655.000	59.575.234.774
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.063.656.301)	-	(1.063.656.301)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	149.233.024.974	229.581.238.275	16.853.915.738	4.926.681.532	400.594.860.519
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	50.172.514.485	138.421.281.229	9.069.551.876	4.779.460.564	202.442.808.154
- Khấu hao trong năm	6.300.034.483	18.776.463.797	2.042.173.938	17.406.740	27.136.078.958
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.035.436.577)	-	(1.035.436.577)
Số dư cuối năm	56.472.548.968	157.197.745.026	10.076.289.237	4.796.867.304	228.543.450.535
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	74.573.766.422	57.755.508.915	7.221.632.587	89.565.968	139.640.473.892
Tại ngày cuối năm	92.760.476.006	72.383.493.249	6.777.626.501	129.814.228	172.051.409.984

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 117.610.943.703 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

Số 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, quận Phú Nhuận,
thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	28.427.564.506	3.537.200.000	31.964.764.506
- Tăng từ đầu tư xây dựng cơ bản quyền sử dụng đất	11.557.500.000	-	11.557.500.000
Số dư cuối năm	39.985.064.506	3.537.200.000	43.522.264.506
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.965.607.946	1.177.378.245	4.142.986.191
- Khấu hao trong năm	204.316.668	249.141.672	453.458.340
Số dư cuối năm	3.169.924.614	1.426.519.917	4.596.444.531
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	25.461.956.560	2.359.821.755	27.821.778.315
Tại ngày cuối năm	36.815.139.892	2.110.680.083	38.925.819.975

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 765.000.000 VND.

(*) Giá trị quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không xác định thời hạn số DC573340, tại phường Suối Tre, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai; Nguyên giá tại thời điểm 31/12/2023 là: 11.557.500.000 VND.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không xác định thời hạn số CC982428, tại khu TĐC Hòa Minh 1, phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu, Đà Nẵng; Nguyên giá tại thời điểm 31/12/2023 là: 13.121.280.000 VND.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không xác định thời hạn số: CQ404317, tại Khu dân cư số 6, khu đô thị mới Nam Cần Thơ, phường Hưng Thạnh, quận Cái Răng, TP. Cần Thơ; Nguyên giá tại thời điểm 31/12/2023 là: 3.541.266.000 VND.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không xác định thời hạn số: CG533292, tại BT6-3, khu đô thị mới Văn Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, TP. Hà Nội; Nguyên giá tại thời điểm 31/12/2023 là: 2.541.858.000 VND.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thời hạn đến 26/03/2052 số: BE300248, tại xã Tân Hiệp, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương; Nguyên giá tại thời điểm 31/12/2023 là: 9.223.160.506 VND.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	50.255.964	-
Chi phí sửa chữa, bảo trì máy móc, phần mềm	1.880.096.603	373.943.636
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	88.560.000	-
	2.018.912.567	373.943.636
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa hoàn thiện via hè, mái tôn, văn phòng	178.861.300	-
Chi phí thuê Văn phòng	433.730.000	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	597.900.743	204.321.518
	1.210.492.043	204.321.518

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

Số 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, quận Phú Nhuận,
thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>				
Lloyd Laboratories Inc. Chifeng Phamarceutical Co., Ltd	-	-	10.085.250.000	10.085.250.000
Hec Pharm Co.Ltd	4.071.210.699	4.071.210.699	-	-
Đối tượng khác	23.887.338.552	23.887.338.552	48.072.376.208	48.072.376.208
	<u>27.958.549.251</u>	<u>27.958.549.251</u>	<u>67.234.351.208</u>	<u>67.234.351.208</u>

(*) Tại ngày 31/12/2023, phải trả người bán khác có số dư mỗi nhà cung cấp dưới 10% tổng số phải trả người bán ngắn hạn.



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

Số 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	1.058.225.823		-		18.878.719.978		19.450.315.643		1.629.821.488		-	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-		4.735.943.423		19.984.992.785		25.072.620.840		351.684.632		-	
Thuế Thu nhập cá nhân	-		108.162.828		10.173.141.473		10.337.896.490		56.592.189		-	
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-		-		1.119.949.724		1.119.949.724		-		-	
Các loại thuế khác	-		-		39.946.998		39,946.998		-		-	
	1.058.225.823		4.844.106.251		50.196.750.958		56.020.729.695		2.038.098.309			

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . PHẢI TRẢ NGÂN HẠN KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
- Tài sản thừa chờ giải quyết	3.436.906		-	
- Kinh phí công đoàn	684.663.513		812.884.357	
- Bảo hiểm xã hội	12.577.507		690.504.984	
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.005.039.882		-	
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	7.080.949.552		5.811.457.952	
- Quỹ đóng góp của người lao động	3.203.617.784		2.762.271.396	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.635.426.339		4.173.029.981	
	20.625.711.483		14.250.148.670	

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

Số 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

17 . VAY NGÂN HẠN

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (1)	147.194.479.160	147.194.479.160	319.949.709.290	348.483.420.113	118.660.768.337	118.660.768.337
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	84.488.117.613	84.488.117.613	101.757.082.067	186.245.199.680	-	-
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	39.622.244.009	39.622.244.009	53.222.015.114	92.844.259.123	-	-
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam (2)	32.619.674.858	32.619.674.858	61.338.487.503	65.228.925.678	28.729.236.683	28.729.236.683
- Ngân hàng United Overseas Bank (3)	22.549.062.000	22.549.062.000	22.515.145.750	34.482.212.000	10.581.995.750	10.581.995.750
- Ngân hàng TMCP Quân đội (4)	-	-	29.199.204.360	-	29.199.204.360	29.199.204.360
- Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikombank - Chi nhánh Hồ Chí Minh (5)	-	-	76.135.150.482	-	76.135.150.482	76.135.150.482
- Vay Cán bộ Công nhân viên (6)	9.832.941.202	9.832.941.202	-	-	9.832.941.202	9.832.941.202
	336.306.518.842	336.306.518.842	664.116.794.566	727.284.016.594	273.139.296.814	273.139.296.814

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số TBN201912502271/HĐCTD ngày 14/05/2019 và phụ lục số TBN201912502271/HĐCTD/PL799579 ngày 28/12/2023, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của phụ lục: Đến hết ngày 28/12/2024;
 - + Lãi suất cho vay: Xác định tại thời điểm giải ngân của từng khế ước nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 118.660.768.337 VND
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: được bảo đảm bằng hợp đồng thế chấp, bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
- (2) Hợp đồng tín dụng số VN120002388/2023/WBVN201 ngày 20/05/2023, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Từ ngày 20/05/2023 đến hết ngày 17/05/2024;
 - + Lãi suất cho vay: Xác định tại thời điểm giải ngân của từng khế ước nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 28.729.236.683 VND
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: được bảo đảm bằng hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
- (3) Hợp đồng tín dụng số UOB/HCMC/CB-21192 ngày 19/10/2021, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 1 năm kể từ ngày ký hợp đồng và được tự động gia hạn nhiều lần;
 - + Lãi suất cho vay: Xác định tại thời điểm giải ngân của từng khế ước nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 10.581.995.750 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.
- (4) Hợp đồng cấp tín dụng số 156764.23.110.3103686.TD ngày 27/11/2023, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 90.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh lĩnh vực dược phẩm;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Kể từ ngày giao kết Hợp đồng đến ngày 18/08/2024;
 - + Lãi suất cho vay: Xác định tại thời điểm giải ngân của từng khế ước nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 29.199.204.360 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: được bảo đảm bằng hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
- (5) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 100/2023/FA.01 ngày 21/07/2023, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 96.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 1 năm kể từ ngày ký hợp đồng và được tự động gia hạn nhiều lần;
 - + Lãi suất cho vay: Xác định tại thời điểm giải ngân của từng khế ước nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 76.135.150.482 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.
- (6) Hợp đồng vay ngày 31/12/2023, với các điều khoản chi tiết như sau:
 - + Số tiền vay: 9.832.941.202 VND;
 - + Mục đích vay: Sử dụng làm tiền lương tháng 13/2023;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ thời điểm nhận tiền vay;
 - + Lãi suất cho vay: 0%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 9.832.941.202 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

Số 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	160.829.040.000		156.910.074.460		(417.500.000)		198.887.919.640		68.016.060.264		584.225.594.364	
Tăng vốn trong năm trước	7.490.000.000		18.370.723.000		-		-		-		25.860.723.000	
Lãi trong năm trước	-		-		-		-		73.548.373.765		73.548.373.765	
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-		758.722.520		417.500.000		-		-		1.176.222.520	
Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2021	-		-		-		21.419.194.820		(21.419.194.820)		-	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2021	-		-		-		-		(4.817.361.780)		(4.817.361.780)	
Chia cổ tức năm 2021	-		-		-		-		(50.495.712.000)		(50.495.712.000)	
Giảm khác	-		-		-		(2.306.185.787)		(598.156.477)		(2.904.342.264)	
Số dư cuối năm trước	168.319.040.000		176.039.519.980		-		218.000.928.673		64.234.008.952		626.593.497.605	
Số dư đầu năm nay	168.319.040.000		176.039.519.980		-		218.000.928.673		64.234.008.952		626.593.497.605	
Tăng vốn trong năm nay	15.710.000.000		40.617.480.000		-		-		-		56.327.480.000	
Lãi trong năm nay	-		-		-		-		80.218.843.610		80.218.843.610	
Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2022	-		-		-		24.084.743.864		(24.084.743.864)		-	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2022	-		-		-		-		(6.274.531.514)		(6.274.531.514)	
Chia cổ tức năm 2022	-		-		-		-		(25.247.856.000)		(25.247.856.000)	
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN các năm trước	-		-		-		-		364.749.292		364.749.292	
Số dư cuối năm nay	184.029.040.000		216.656.999.980		-		242.085.672.537		89.210.470.476		731.982.182.993	

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

Số 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, quận Phú Nhuận,
thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01-NQ/ĐHĐCĐ-VDP ngày 15/04/2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	73.548.373.765
Trích Quỹ đầu tư phát triển	32,75%	24.084.743.864
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	8,00%	5.883.869.901
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	2,04%	1.500.000.000
Tạm ứng cổ tức đợt 1 đã chi trả trong năm 2022	22,89%	16.831.904.000
Chia cổ tức đợt 2 năm 2022	34,33%	25.247.856.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối năm VND	Tỷ lệ	Đầu năm VND
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	14,29%	26.301.060.000	14,29%	24.051.060.000
Công ty TNHH Nutri - Pharma USA	8,15%	15.000.000.000	8,91%	15.000.000.000
Kiều Hữu	6,96%	12.800.380.000	7,60%	12.800.380.000
Kiều Thúy Mai	5,57%	10.257.870.000	6,09%	10.257.870.000
Các cổ đông khác	65,03%	119.669.730.000	63,10%	106.209.730.000
	100%	184.029.040.000	100%	168.319.040.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	168.319.040.000	160.829.040.000
- Vốn góp tăng trong năm	15.710.000.000	7.490.000.000
- Vốn góp cuối năm	184.029.040.000	168.319.040.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	5.811.457.952	3.640.983.452
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	25.247.856.000	50.495.712.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	25.247.856.000	50.495.712.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(23.978.364.400)	(48.325.237.500)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(23.978.364.400)	(48.325.237.500)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	<u>7.080.949.552</u>	<u>5.811.457.952</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.402.904	16.831.904
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	18.402.904	16.831.904
- Cổ phiếu phổ thông	18.402.904	16.831.904
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.402.904	16.831.904
- Cổ phiếu phổ thông	18.402.904	16.831.904
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

Số 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, quận Phú Nhuận,
thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

e) Các quỹ công ty

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	242.085.672.537	218.000.928.673
	<u>242.085.672.537</u>	<u>218.000.928.673</u>

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất, nhà cửa với với mục đích sản xuất kinh doanh. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng. Cụ thể như sau:

STT	Bên cho thuê	Vị trí	Diện tích	Thời gian thuê
1	Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh	184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, Quận Phú Nhuận.	1887,8 m ²	Giá hạn từng năm
2	Ông bà Vũ Đức Hải Trịnh Thị Lan	Lô 05, Liên kề 26, Khu ĐTM Đông Sơn, P. Đông Sơn, TP	100 m ²	2 năm
3	Bà Trần Thị Thúy	số 689 Nguyễn Văn Cừ, p. Hồng Hải, tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	122m2	3 năm
4	Bà Đỗ Thị Tình	Tổ dân phố Xuân Trung, P. Xuân Đình, Q. Bắc Từ Liêm, Hà	31 m2	3 năm
5	Công ty Cổ phần Phúc Lai Thành	Tòa nhà BT6-2, KĐT mới Văn Khê, P.La Khê, Q. Hà Đông, Hà	1.800 m2	Từ 01/09/2020 đến 31/08/2026
6	Ông Quách Đại Hưng	19 Cựu Khê, P. Quang Trung, TP Hải Dương	65 m2	3 năm

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2023	01/01/2023
- Đồng đô la Mỹ (USD)	60.208,95	90.023,14

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Trần Đình Tâm	1.329.524.179	1.329.524.179
Trung tâm y tế Khánh Sơn	268.075.890	268.075.890
Công ty TNHH NN MTV Dược TYT Quảng Ngãi	122.126.602	122.126.602

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	24.643.000	6.983.395.031
Doanh thu bán thành phẩm	1.075.881.619.997	1.086.723.883.140
	<u>1.075.906.262.997</u>	<u>1.093.707.278.171</u>

21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	54.845.777.640	63.510.878.315
Hàng bán bị trả lại	1.743.799.530	22.400.256.059
Giảm giá hàng bán	-	-
	<u>56.589.577.170</u>	<u>85.911.134.374</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHASố 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, quận Phú Nhuận,
thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	748.736.585.717	748.549.158.838
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	6.858.719.320
	<u>748.736.585.717</u>	<u>755.407.878.158</u>

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	17.171.049.205	7.885.534.520
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	240.025.769	12.668.398.331
Lãi bán các khoản đầu tư	256.947.900	3.783.388.413
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.384.400	9.230.400
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.908.551.495	1.762.898.863
	<u>19.581.958.769</u>	<u>26.109.450.527</u>

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	27.558.626.120	20.545.537.805
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.153.780	4.004.104.604
	<u>27.561.779.900</u>	<u>24.549.642.409</u>

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.497.862.376	3.420.080.235
Chi phí nhân công	59.959.890.771	52.294.232.844
Chi phí khấu hao tài sản cố định	118.403.516	202.977.456
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.412.883.315	13.950.103.784
Chi phí khác bằng tiền	31.317.558.735	20.230.305.535
	<u>120.306.598.713</u>	<u>90.097.699.854</u>

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.477.874.129	2.266.961.185
Chi phí nhân công	28.825.896.125	47.682.222.913
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.587.197.776	2.796.869.086
Thuế, phí, lệ phí	1.148.377.880	2.656.933.647
Chi phí dự phòng (hoàn nhập) dự phòng	(62.648.864)	1.075.361.331
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.806.895.472	6.051.066.850
Chi phí khác bằng tiền	6.330.132.652	9.102.473.845
	<u>51.113.725.170</u>	<u>71.631.888.857</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

Số 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, quận Phú Nhuận,
thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	315.454.546	-
Thu nhập từ bán nguyên vật liệu	72.000.757.056	36.834.471.498
Thuế nhập khẩu được hoàn	407.880.000	-
Thu nhập khác	1.699.861.367	947.275.773
	74.423.952.969	37.781.747.271

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí bán nguyên vật liệu	64.883.491.443	34.558.971.725
Thanh lý thành phẩm, nguyên vật liệu đã hết hạn	5.927.621	1.340.316.920
Chi phí khác	145.903.314	787.391.949
	65.035.322.378	36.686.680.594

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	100.568.585.687	93.313.551.723
Các khoản điều chỉnh tăng	1.185.509.096	5.572.769.997
- Chi phí không hợp lệ	1.185.509.096	5.572.769.997
Các khoản điều chỉnh giảm	(5.384.400)	(60.431.929)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(5.384.400)	-
- Thu nhập miễn thuế	-	(9.230.400)
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(51.201.529)
Thu nhập chịu thuế TNDN	101.748.710.383	98.825.889.791
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	20.349.742.077	19.765.177.958
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào số thuế TNDN phải nộp trong năm	(364.749.292)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	4.735.943.423	3.485.101.035
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(25.072.620.840)	(18.959.856.665)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(351.684.632)	4.290.422.328

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHASố 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, quận Phú Nhuận,
thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	80.218.843.610	73.548.373.765
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	80.218.843.610	73.548.373.765
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	16.831.904	16.831.904
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.766	4.370

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	705.060.701.217	687.388.560.148
Chi phí nhân công	138.210.669.890	144.034.602.398
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.589.537.298	20.797.822.039
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.108.537.239	33.127.142.895
Chi phí dự phòng	-	1.075.361.331
Chi phí khác bằng tiền	42.495.918.217	35.843.484.227
	953.465.363.861	922.266.973.038

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

Số 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, quận Phú Nhuận,
thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2023				
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
Tại ngày 01/01/2023				
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	326.910.000	-	326.910.000
	<u>-</u>	<u>326.910.000</u>	<u>-</u>	<u>326.910.000</u>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	212.878.301.529	-	-	212.878.301.529
Phải thu khách hàng, phải thu khác	217.234.497.611	35.000.000	-	217.269.497.611
Các khoản cho vay	119.000.000.000	6.002.530.568	-	125.002.530.568
	<u>549.112.799.140</u>	<u>6.037.530.568</u>	<u>-</u>	<u>555.150.329.708</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

Số 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, quận Phú Nhuận,
thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	86.314.659.858	-	-	86.314.659.858
Phải thu khách hàng, phải thu khác	210.504.514.824	-	-	210.504.514.824
Các khoản cho vay	210.316.506.228	7.326.599.997	-	217.643.106.225
	<u>507.135.680.910</u>	<u>7.326.599.997</u>	<u>-</u>	<u>514.462.280.907</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2023				
Vay và nợ	273.139.296.814	-	-	273.139.296.814
Phải trả người bán, phải trả khác	48.584.260.734	-	-	48.584.260.734
Chi phí phải trả	322.106.215	-	-	322.106.215
	<u>322.045.663.763</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>322.045.663.763</u>
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	336.306.518.842	-	-	336.306.518.842
Phải trả người bán, phải trả khác	81.484.499.878	-	-	81.484.499.878
	<u>417.791.018.720</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>417.791.018.720</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

Số 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, quận Phú Nhuận,
thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo khu vực địa lý

	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và	363.330.989.237	82.024.458.374	573.961.238.216	1.019.316.685.827
Tài sản bộ phận	85.841.280.109	24.075.777.307	983.528.321.848	1.093.445.379.264
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	785.121.212	58.790.113.562	59.575.234.774

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỞ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
		VND	VND
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	Cổ đông lớn		
Công ty TNHH Nutri - Pharma USA	Cổ đông lớn		
Ông Kiều Hữu	Chủ tịch HĐQT		
Bà Kiều Thúy Mai	Cổ đông lớn		
Ông Hoàng Văn Hoà	Thành viên HĐQT/Tổng giám đốc		
Ông Hoàng Thế Bắc	Thành viên HĐQT		
Ông Phạm Tuấn Kiệt	Thành viên HĐQT		
Ông Trần Văn Đạt	Thành viên HĐQT		
Ông Nguyễn Trần Hiếu	Thành viên HĐQT		
Bà Nguyễn Ngọc Trang	Thành viên HĐQT		
Bà Doãn Thị Ngọc Bội	Trưởng Ban kiểm soát		
Bà Nguyễn Thị Thuý	Thành viên Ban kiểm soát		
Ông Nguyễn Quang Toàn	Thành viên Ban kiểm soát		
Cho vay			
Ông Hoàng Văn Hoà		-	1.471.620.000
Ông Hoàng Thế Bắc		-	1.071.620.000
Nhận thanh toán gốc vay			
Ông Hoàng Văn Hoà		1.471.620.000	552.222.222
Ông Hoàng Thế Bắc		1.071.620.000	430.000.000
Ông Hoàng Văn Hoà		400.000.000	122.222.222
	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		5.824.731.301	4.876.528.746
Ông Kiều Hữu	Chủ tịch HĐQT	1.756.226.887	1.096.507.788
Ông Hoàng Thế Bắc	Thành viên HĐQT	899.491.701	920.755.069
Ông Hoàng Văn Hoà	Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc	1.745.251.229	1.591.621.192
Bà Đinh Thị Hoàng Oanh	Phó Tổng giám đốc	460.761.484	337.644.697
Ông Phạm Tuấn Kiệt	Thành viên HĐQT	210.000.000	232.500.000
Ông Trần Văn Đạt	Thành viên HĐQT	333.000.000	232.500.000
Ông Nguyễn Trần Hiếu	Thành viên HĐQT	210.000.000	232.500.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHASố 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, quận Phú Nhuận,
thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

	Mối quan hệ	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Bà Nguyễn Ngọc Trang	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2023)	120.000.000	-
Ông Nguyễn Hải Dương	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2023)	90.000.000	232.500.000
Thu nhập của Ban kiểm soát		1.247.713.113	1.214.264.156
Bà Doãn Thị Ngọc Bội	Trưởng Ban kiểm soát	608.791.367	588.717.283
Bà Nguyễn Thị Thuý	Thành viên Ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2023)	75.000.000	22.500.000
Ông Trần Anh Tuấn	Thành viên Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2023)	-	88.000.000
Ông Nguyễn Quang Toàn	Thành viên Ban kiểm soát kiêm Phó Giám đốc	563.921.746	515.046.873

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn RSM Việt Nam. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.



Nghiêm Minh Tuấn
Người lập



Hoàng Thế Bắc
Kế toán trưởng



Hoàng Văn Hoà
Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2024